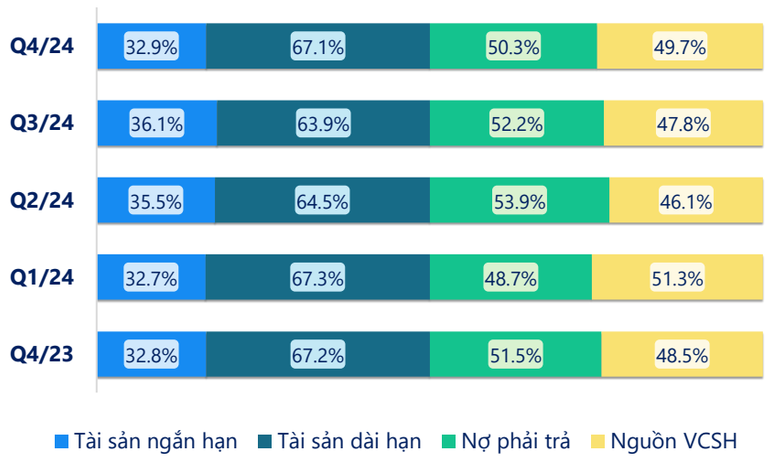
FireAnt

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	200
SL cổ phiếu LH	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
P/E	0.1
EPS	1,635

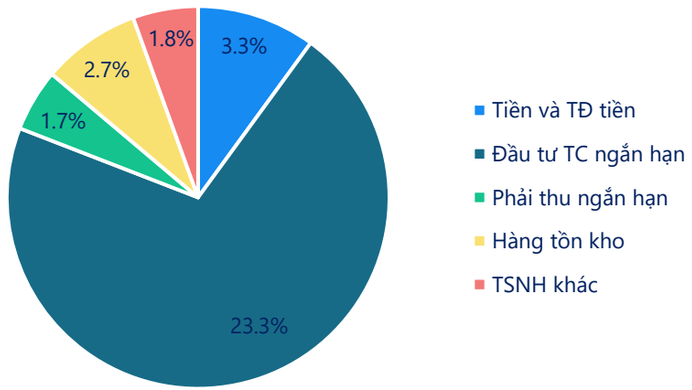
	YTD	1T	3T	6T
DNN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

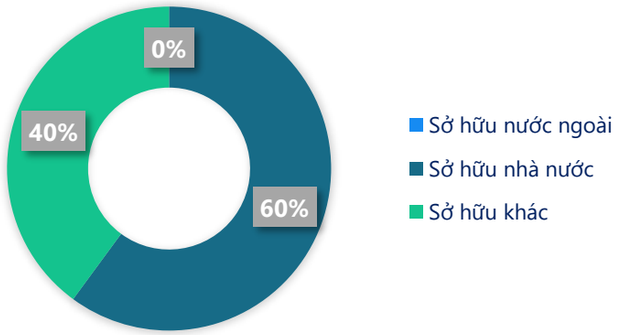
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

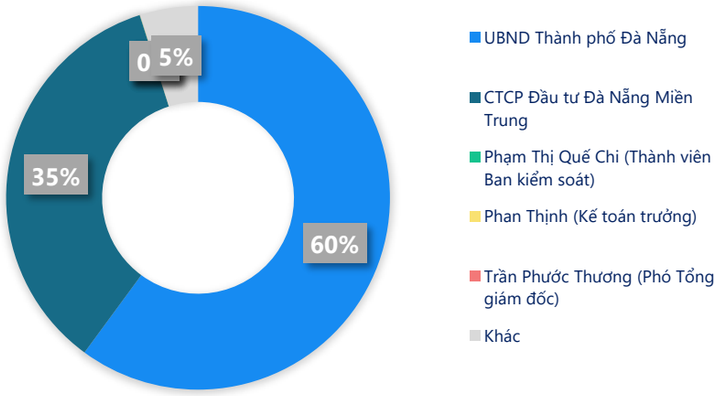
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



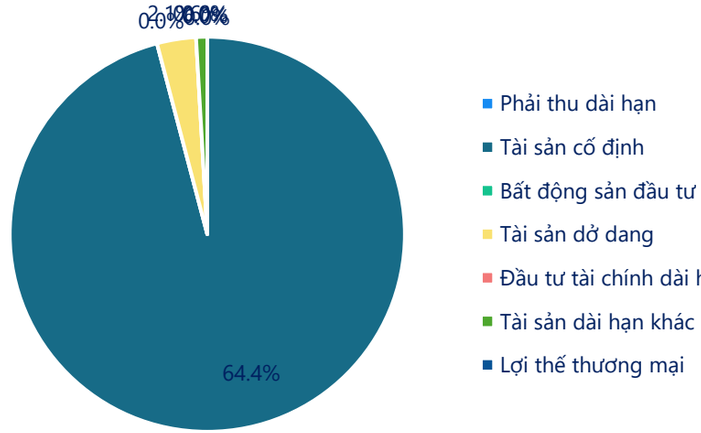
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



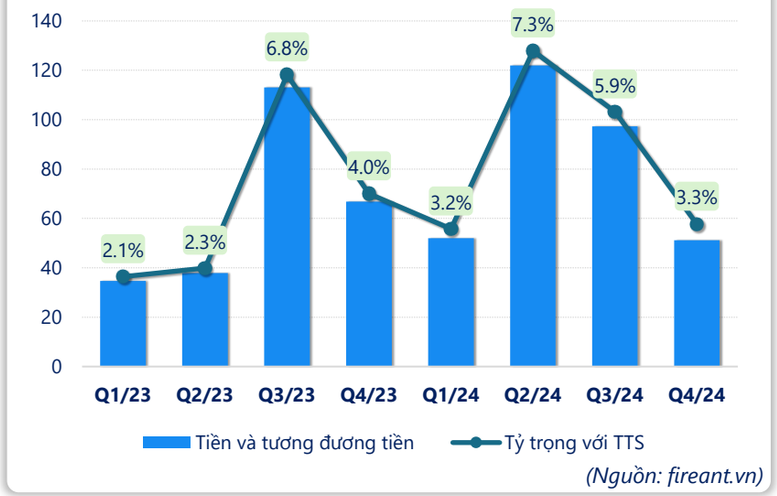
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

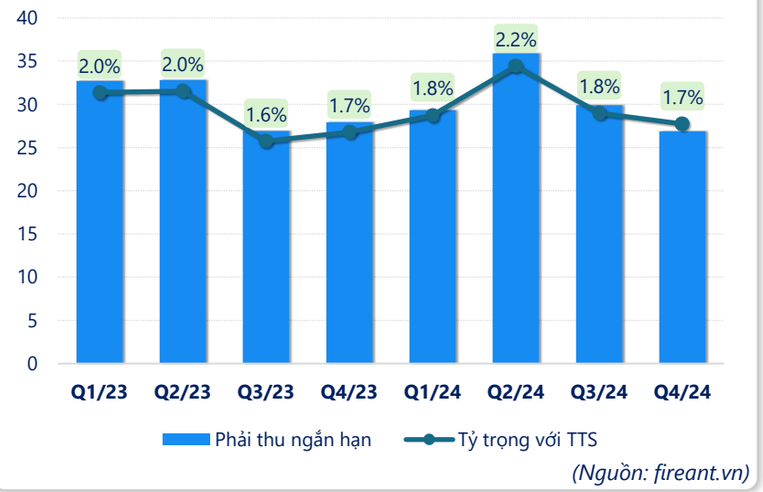
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Tiền và tương đương tiền



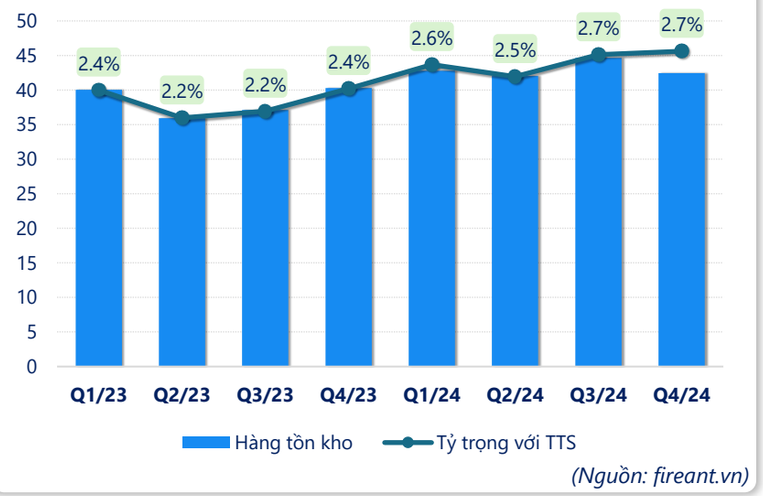
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



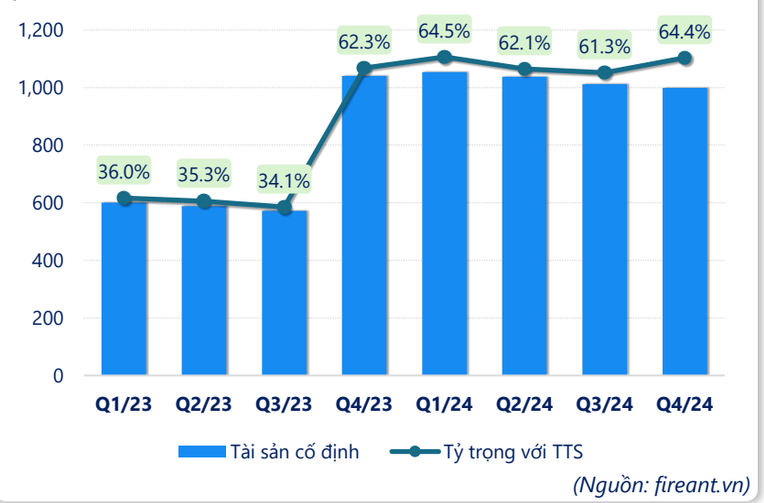
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



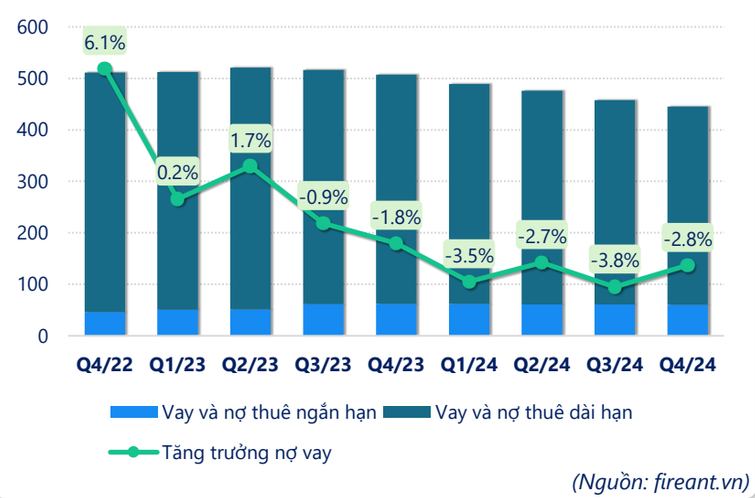
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



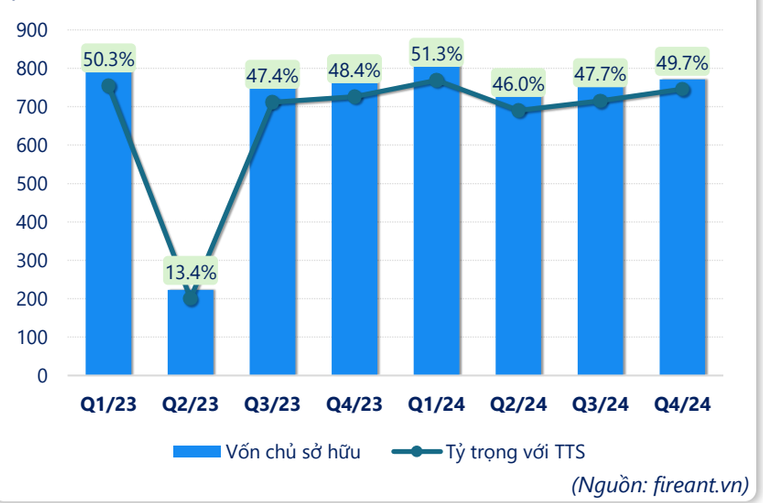
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

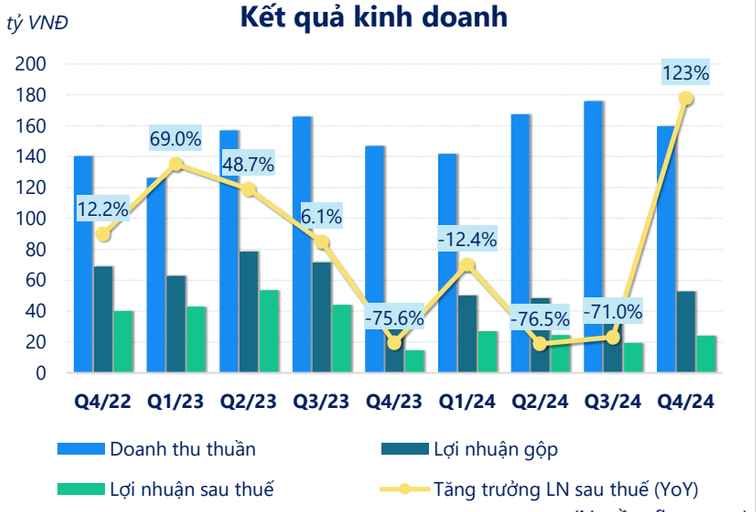


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

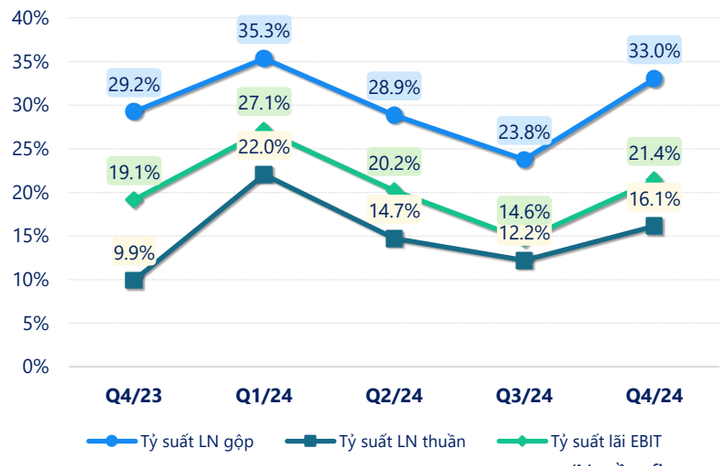
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Kết quả kinh doanh



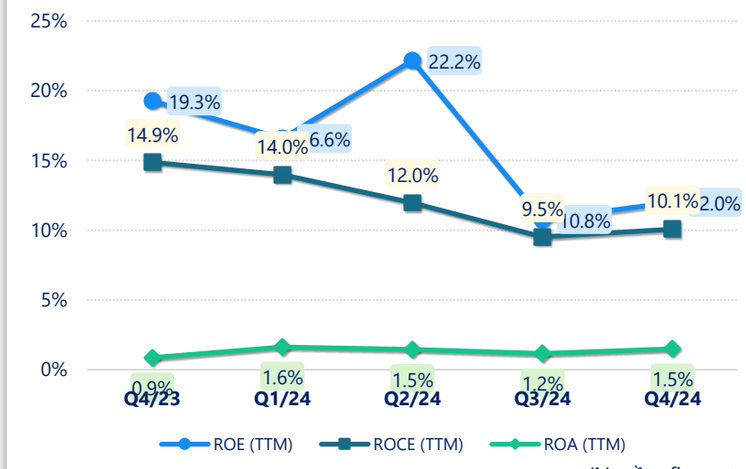
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



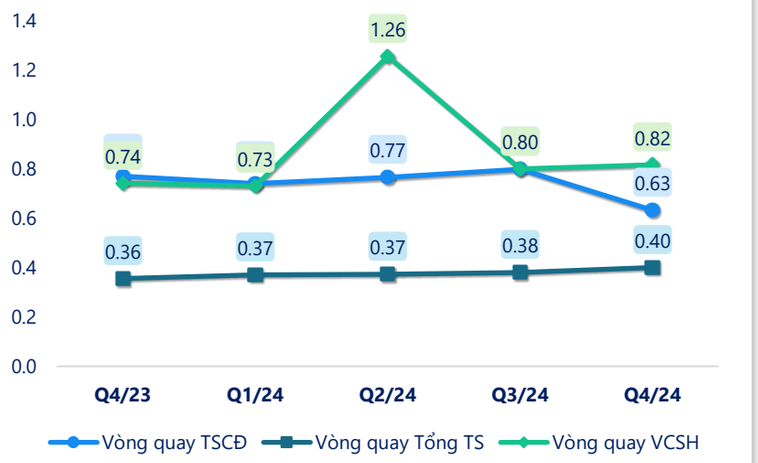
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



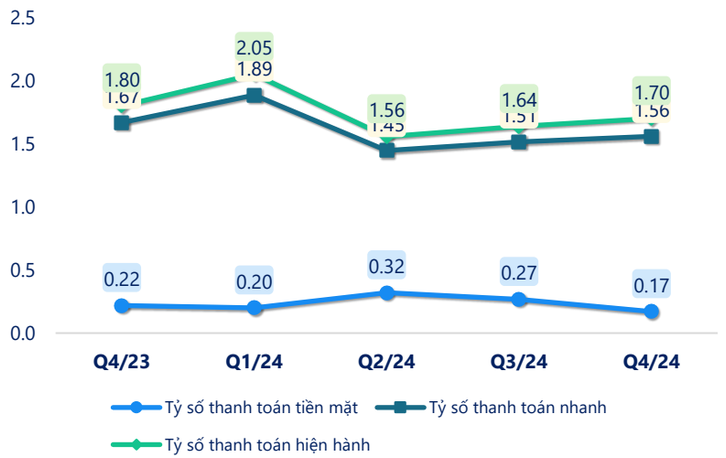
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



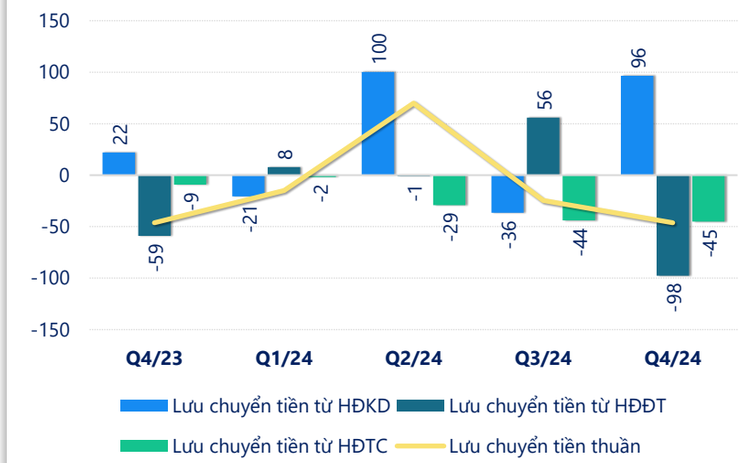
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,551**	**1,671**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,121**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.48**	**8.81**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**300**	**305**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**772**	**810**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**809**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.82**	**-29.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	147	142	167	176	160
Giá vốn hàng bán	104	91.6	119	134	107
Lợi nhuận gộp	43.0	50.1	48.3	41.8	52.7
Doanh thu HĐTC	7.47	6.79	6.37	6.10	5.56
Chi phí TC	12.4	7.13	7.82	6.65	7.22
Chi phí lãi vay	12.4	7.13	7.82	4.20	7.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.72	8.91	9.91	9.52	9.76
Chi phí QLDN	14.8	9.63	12.3	10.3	15.6
LN thuần từ HĐKD	14.6	31.2	24.7	21.5	25.7
Lợi nhuận khác	1.18	0.02	1.33	0.02	1.15
LN trước thuế	15.8	31.2	26.0	21.5	26.9
Lợi nhuận sau thuế	14.5	26.9	24.4	19.3	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.5	26.9	24.4	19.3	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.2	-20.7	100	-36.5	96.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.1	7.71	-1.01	55.7	-97.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.30	-1.80	-29.3	-43.9	-45.0
Tiền đầu kỳ	113	66.8	52.0	122	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.2**	**-14.8**	**69.9**	**-24.6**	**-46.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	0.02	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	66.8	52.0	122	97.3	51.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic